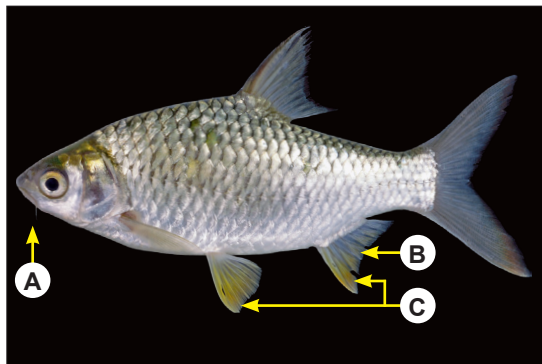




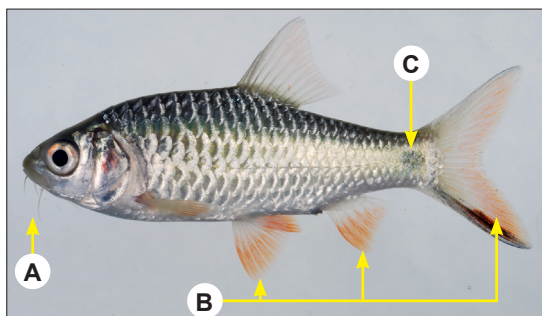
Cá mè vinh

Fr

Barbonymus gonionotus (Bleeker, 1849)

A) Có 2 đôi râu; B) vây hậu môn có 6–7 tia phân nhánh; C) vây bụng và vây hậu môn vàng nhạt khi trưởng thành. Dài thân đến 30 cm (SL). Phân bố từ đồng bằng Mê-kông đến bán đảo Mã Lai, Sumatra và Java.

A) 2 pairs of barbels; B) 6–7 branched anal-fin rays; C) pelvic and anal fins yellowish in adults. To 30 cm SL. Mekong basin to Malay Peninsula, Sumatra and Java.



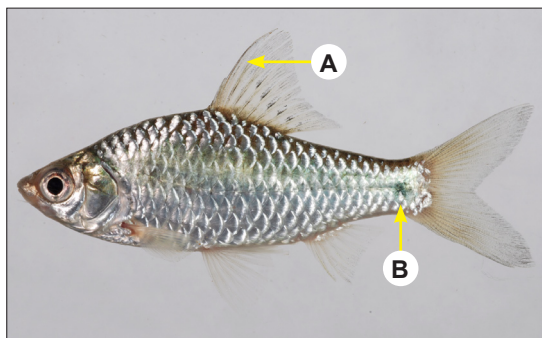
Cá đồ mang

Fr

Puntius orphoides (Valenciennes, 1842)

A) Có 2 đôi râu; B) vây bụng, vây hậu môn và vây đuôi màu đỏ cam; C) một đốm đen lớn ở cuống đuôi. Dài thân đến 20 cm (SL). Phân bố từ đồng bằng Mê-kông tới Sundaland.

A) 2 pairs of barbels; B) pelvic, anal and caudal fins reddish orange; C) a large black spot at end of caudal peduncle. To 20 cm SL. Mekong basin to Sundaland.



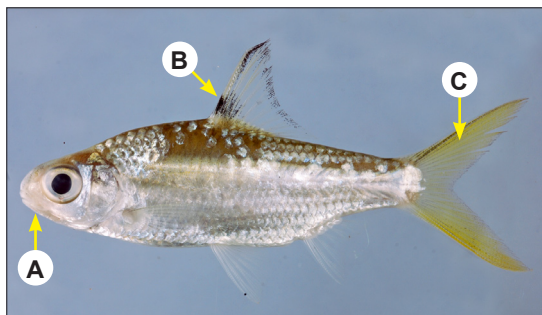
Cá rầm

Fr

Puntius brevis (Bleeker, 1849)

A) Các tia cuối của vây lưng không có dạng răng cưa; B) một đốm đen ở cuống đuôi. Dài thân đến 8 cm (TL). Phân bố từ đồng bằng sông Mê-kông tới bán đảo Mã Lai và Java.

A) Last simple dorsal-fin ray with a smooth hind margin; B) a black spot at end of caudal peduncle. To 8 cm TL. Mekong basin to Malay Peninsula and Java.



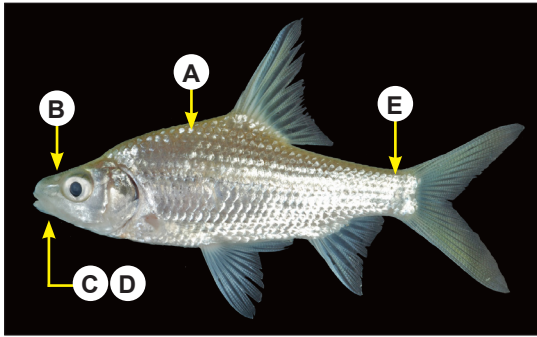
Cá dảnh giả

Fr

Sikukia stejnegeri Smith, 1931

A) Miệng nhỏ, không râu; B) 1 đốm đen ở gốc vây lưng; C) vây đuôi vàng nhạt. Dài thân đến 10,4 cm (SL). Phân bố từ đồng bằng sông Mê-kông tới bán đảo Mã Lai.

A) Mouth small, with no barbels; B) a black spot at anteroventral corner of dorsal fin; C) caudal fin yellowish. To 10.4 cm SL. Mekong basin to Malay Peninsula.



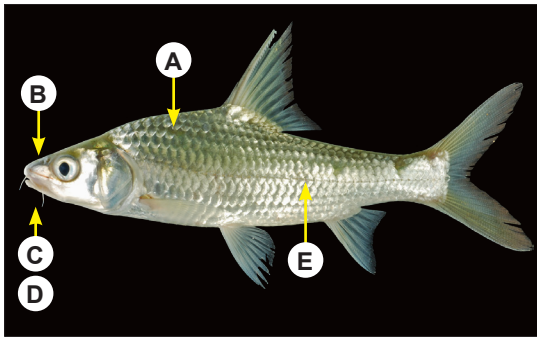
Cá cóc không râu

Fr

Cyclocheilichthys lagleri Sontirat, 1989

A) Thân cao vừa phải; B) mõm nhọn; C) môi nhẵn; D) không râu; E) có 20 vây quanh cuống đuôi. Dài thân đến 9,2 cm (TL). Phân bố lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) Body moderately deep; B) snout pointed; C) lips smooth; D) no barbels; E) 20 circumpeduncular scales. To 9.2 cm TL. Mekong and Chao Phraya basins.



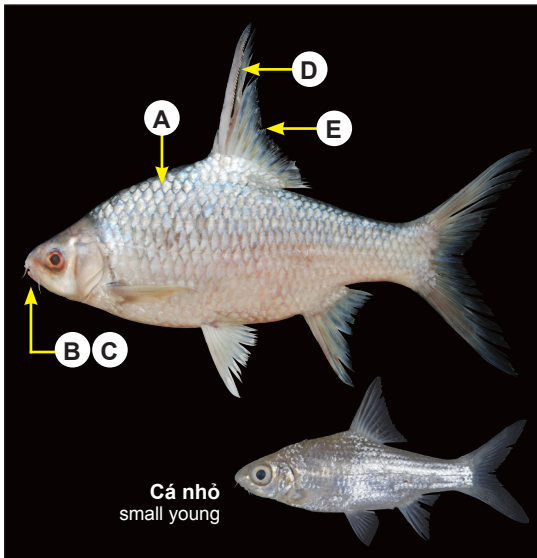
Cá cóc

Fr

Cyclocheilos enoplos (Bleeker, 1849)

A) Thân thon; B) mõm nhọn; C) có 2 đôi râu; D) môi nhẵn; E) có 35-37 vây đường bên. Dài thân đến 55 cm (SL). Phân bố từ đồng bằng sông Mê-kông tới Sundaland.

A) Body slender; B) snout pointed; C) 2 pairs of barbels; D) lips smooth; E) 35-37 lateral-line scales. To 55 cm SL. Mekong basin to Sundaland.



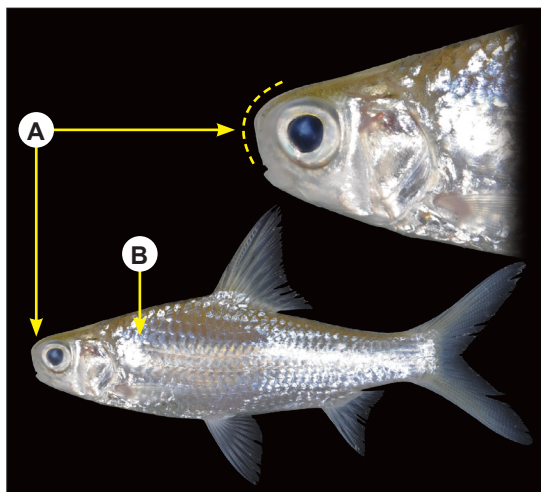
Cá đường bay

Fr

Cosmochilus harmandi Sauvage, 1878

A) Thân cao và dẹp; B) có 2 đôi râu; C) có một số gai thịt trên môi; D) tia cứng của vây lưng dài và cứng; E) vây lưng có 8 tia vì phân nhánh. Dài thân đến 60 cm (SL). Phân bố lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) Body deep and compressed; B) 2 pairs of barbels; C) numerous fleshy papillae on lips; D) last simple dorsal-fin ray long and strong; E) 8 branched dorsal-fin rays. To 60 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.



Cá tra tráo

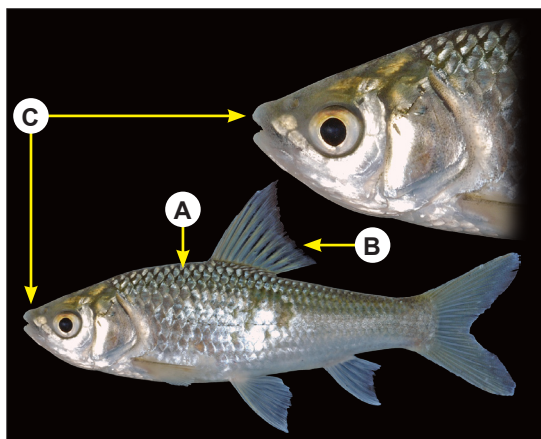
Fr

Amblyrhynchichthys micracanthus

Ng & Kottelat, 2004

A) Mồm ngắn và tù; B) thân màu trắng bạc. Dài thân đến 19,7 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông, Chao Phraya, Mê-klông và Tapi.

A) Snout very short and blunt; B) body plain silvery. To 19.7 cm SL. Mekong, Chao Phraya, Meklong and Tapi basins.



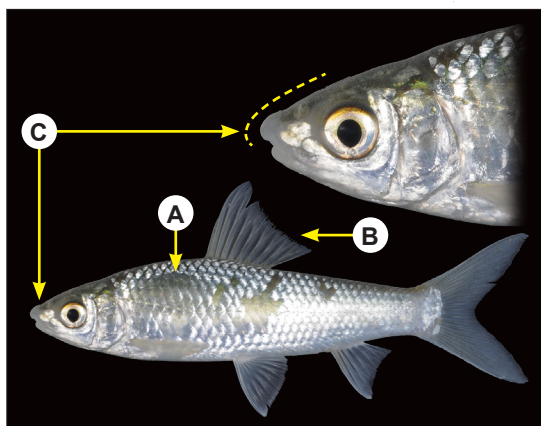
Cá linh rìa xiêm

Fr

Henicorhynchus siamensis (Sauvage, 1881)

A) Thân cao vừa phải, có màu trắng bạc; B) vây lưng thường có 8 tia phân nhánh; C) mồm rất ít khi dài hơn hàm dưới. Dài thân đến 12 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) Body moderately deep, plain silvery; B) usually 8 branched dorsal-fin rays; C) snout not or barely projecting beyond lower jaw. To 12 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.



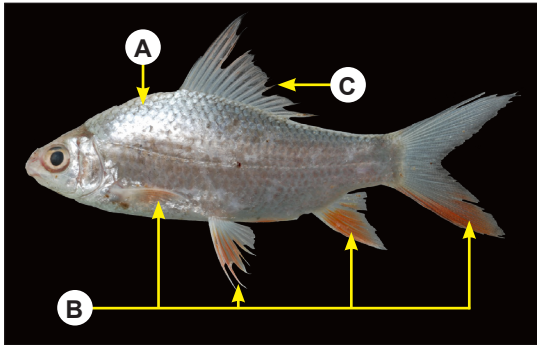
Cá linh rìa đuôi vàng

Fr

Henicorhynchus lobatus Smith, 1945

A) Thân thon, có màu trắng bạc; B) vây lưng thường có 8 tia phân nhánh; C) mồm dài hơn hàm dưới. Dài thân đến 10,7 cm (SL). Phân bố ở đồng bằng sông Mê-kông.

A) Body slender, plain silvery; B) usually 8 branched dorsal-fin rays; C) snout well beyond lower jaw. To 10.7 cm SL. Mekong basin.



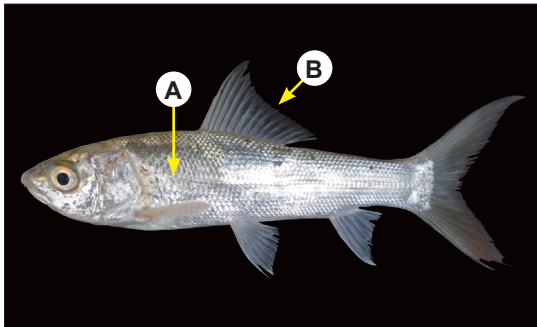
Cá linh ống

Fr

Cirrhinus jullieni Sauvage, 1878

A) Thân cao vừa phải; B) vây ngực, vây bụng và vây đuôi màu đỏ cam; C) vây lưng có 14–16 tia phân nhánh. Dài thân đến 14,5 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) Body moderately deep; B) pectoral, pelvic, anal and caudal fins reddish orange; C) 14–16 branched dorsal-fin rays. To 14.5 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.



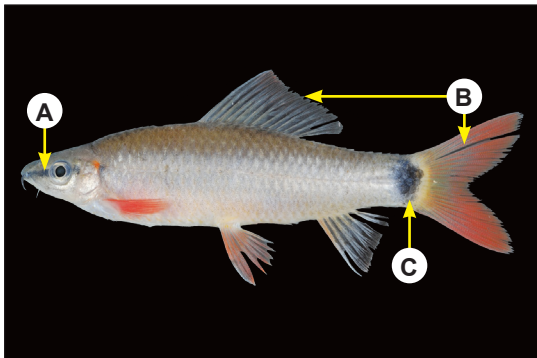
Cá đuông

Fr

Cirrhinus microlepis Sauvage, 1878

A) Vây nhỏ (có 53–60 vây đường bên); B) vây lưng có 11–12 tia phân nhánh. Dài thân đến 50 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) Scales minute (53–60 lateral-line scales); B) 11–12 branched dorsal-fin rays. To 50 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.



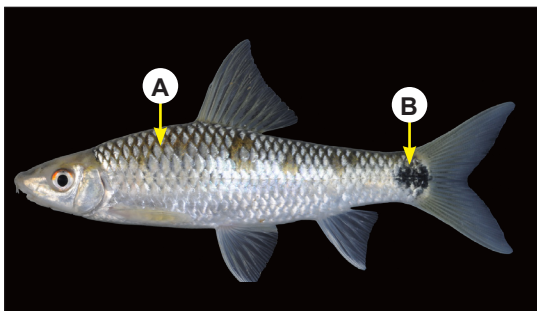
Cá nút đuôi đỏ

Fr

Epalzeorhynchus frenatum (Fowler, 1934)

A) Có một vạch đen từ mắt đến mõm; B) các tia vây đỏ nhạt; C) có 1 đốm đen lớn ở cuống vây đuôi. Dài thân đến 12 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) A black stripe from eye to tip of snout; B) fins reddish; C) a large black spot at caudal-fin base. To 12 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.



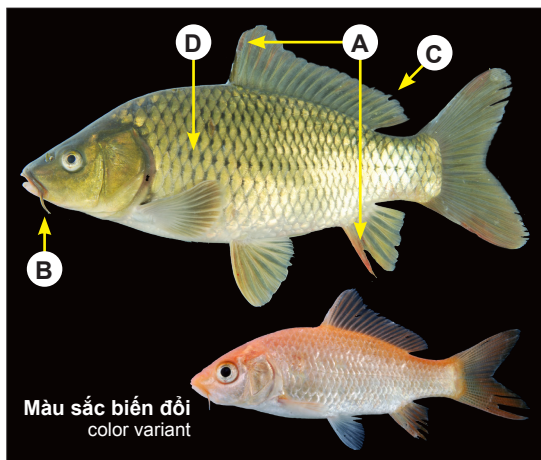
Cá nút

Fr

Crossocheilus reticulatus (Fowler, 1934)

A) Thân thon, có màu trắng bạc; B) 1 đốm đen lớn ở cuống vây đuôi. Dài thân đến 10,9 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) Body slender, plain silvery; B) a large black spot at caudal-fin base. To 10.9 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.



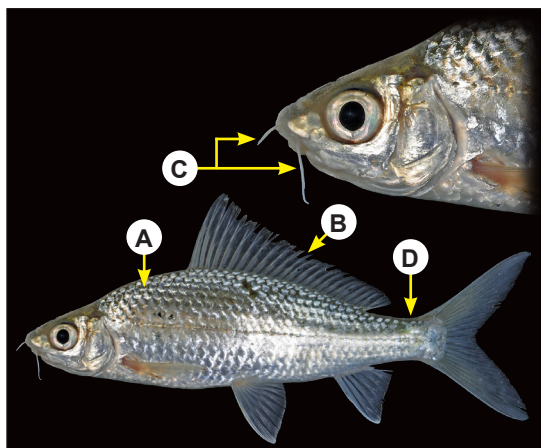
Cá chép kính

Fr

Cyprinus rubrofasciatus Lacepède, 1803

A) Phần biên của các tia vây lưng và vây hậu môn hình răng cưa; B) có 2 đôi râu; C) vây lưng có 18–22 tia phân nhánh; D) 29–33 vây đường bên. Dài thân đến 28 cm (SL). Là loài nhập nội có nguồn gốc từ Trung Quốc.

A) Last simple rays of dorsal and anal fins with a serrated hind margin; B) 2 pairs of barbels; C) 18–22 branched dorsal-fin rays; D) 29–33 lateral-line scales. To 28 cm SL. Exotic species, originally distributed in China.



Cá linh râu

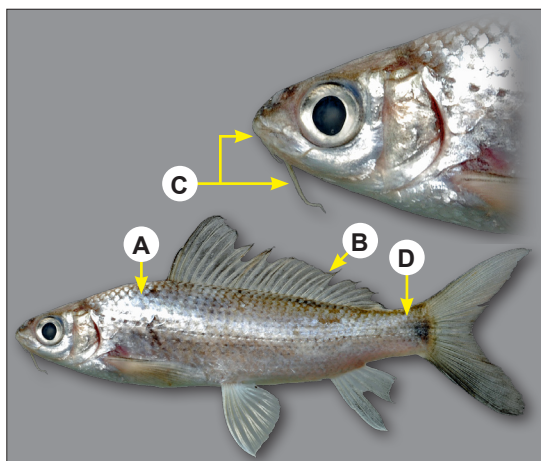
Fr

Labiobarbus leptocheila

(Valenciennes, 1842)

A) Thân thon; B) vây lưng có 21–28 tia phân nhánh; C) có 2 đôi râu với độ dài không đến sau mắt; D) có 16–22 vây quanh cuống đuôi. Dài thân đến 26 cm (SL). Phân bố từ đồng bằng sông Mê-kông đến Sundaland.

A) Body slender; B) 21–28 branched dorsal-fin rays; C) 2 pairs of barbels, tip of posterior one not reaching to a vertical through rear margin of eye; D) 16–20 circumpeduncular scales. To 26 cm SL. Mekong basin to Sundaland.



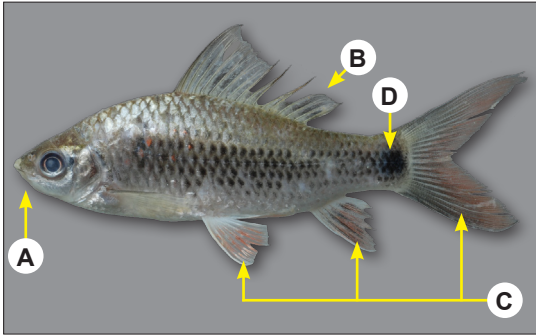
Cá linh rìa xiêm

Fr

Labiobarbus siamensis (Sauvage, 1881)

A) Thân thon; B) vây lưng có 25–30 tia phân nhánh; C) có 2 đôi râu, có đôi dài đến sau mắt; D) 20–23 vây quanh cuống đuôi. Dài thân đến 16,5 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) Body slender; B) 25–30 branched dorsal-fin rays; C) 2 pairs of barbels, the posterior one reaching to a vertical through rear margin of eye; D) 20–23 circumpeduncular scales. To 16.5 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.



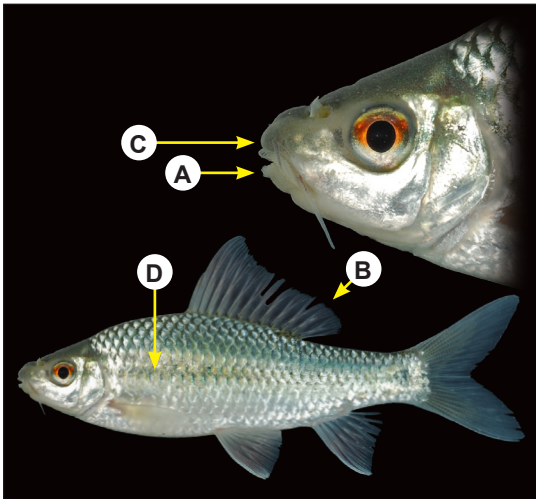
Cá mè lúi

Fr

Osteochilus vittatus (Valenciennes, 1842)

A) Môi có gai thịt; B) vây lưng có 12–18 tia phân nhánh; C) các tia vây đỏ nhạt; D) đốm đen to ở cuống đuôi. Dài thân đến 27 cm (SL). Phân bố từ đồng bằng sông Mê-kông đến Sundaland.

A) Lips papillose; B) 12–18 branched dorsal-fin rays; C) fins reddish; D) a large black spot at end of caudal peduncle. To 27 cm SL. Mekong basin to Sundaland.



Cá mè lúi

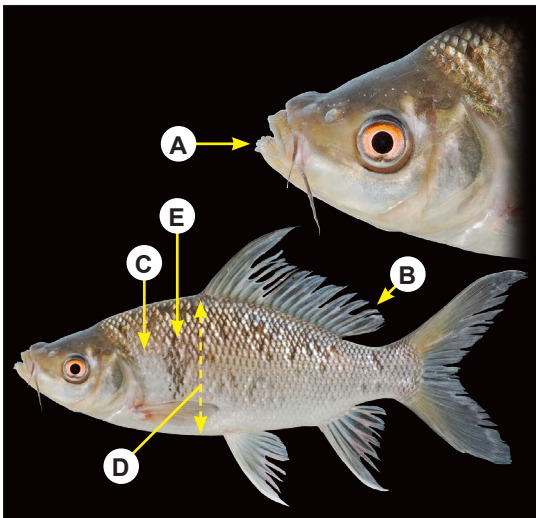
Fr

Osteochilus microcephalus

(Valenciennes, 1842)

A) Môi có gai thịt; B) vây lưng có 10–13 tia phân nhánh; C) 1–3 nốt thịt nhỏ ở đầu mõ; D) có sọc đen mờ từ nắp mang đến cuống đuôi. Dài thân đến 14,2 cm SL. Phân bố từ đồng bằng sông Mê-kông đến Sundaland.

A) Lips papillose; B) 10–13 branched dorsal-fin rays; C) 1–3 tubercles at tip of snout; D) an indistinct dusky stripe on midlateral body from gill opening to end of caudal peduncle. To 14.2 cm SL. Mekong basin to Sundaland.



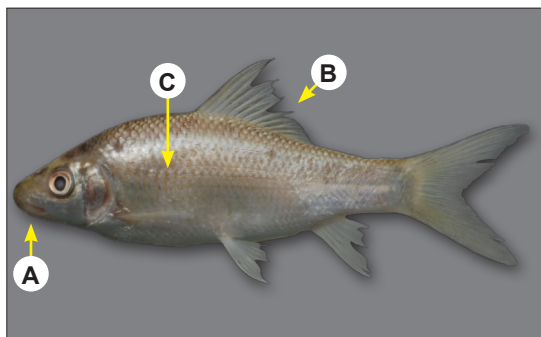
Cá mè hôi

Fr

Osteochilus melanopleura (Bleeker, 1852)

A) Môi có gai thịt; B) vây lưng có 17–18 tia phân nhánh; C) vây nhỏ (có 45–53 vây đường bên); D) thân cao; E) thân có vệt thẳng đứng mờ phía trên vây ngực. Dài thân đến 40 cm SL. Phân bố từ đồng bằng sông Mê-kông đến bán đảo Mã Lai, Sumatra và Borneo.

A) Lips papillose; B) 17–18 branched dorsal-fin rays; C) scales minute (45–53 lateral-line scales); D) body deep; E) a dusky vertical bar above pectoral fin. To 40 cm SL. Mekong basin to Malay Peninsula, Sumatra and Borneo.



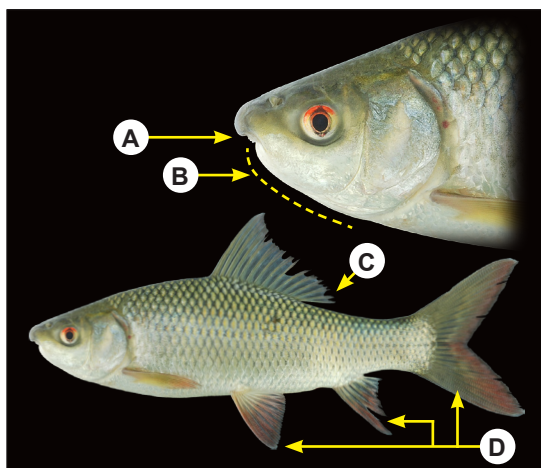
Cá mó

Fr

Bangana pierrei (Sauvage, 1880)

A) Môi nhẵn; B) vây lưng có 11 tia phân nhánh; C) 37–42 vây đường bên. Dài thân đến 80 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông, Chao Phraya và Đồng Nai.

A) Upper lip smooth; B) 11 branched dorsal-fin rays; C) 37–42 lateral-line scales. To 80 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins and Dong Nai.



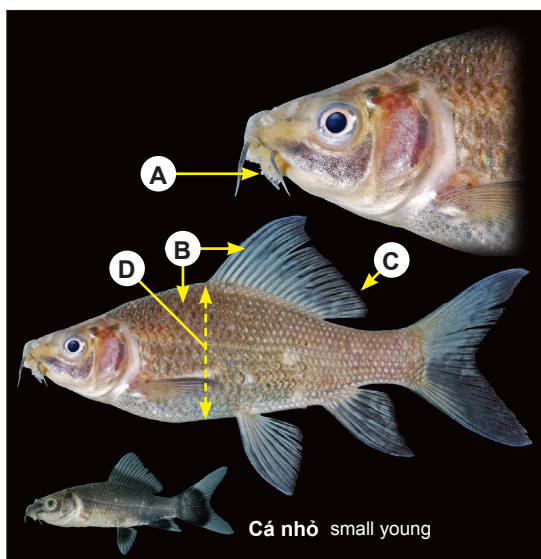
Cá trôi

Fr

Labeo rohita (Hamilton, 1822)

A) Môi có gai thịt; B) cằm lượn hình cung đều; C) vây lưng có 12–14 tia phân nhánh; D) các vây đỏ nhạt khi trưởng thành. Dài thân đến 80 cm (SL). Là loài nhập nội, có nguồn gốc từ Pakistan đến Myanmar.

A) Lips papillose; B) ventral profile of head arched; C) 12–14 branched dorsal-fin rays; D) fins reddish in adults. To 80 cm SL. Exotic species, originally distributed from Pakistan to Myanmar.



Cá ét mọi

Fr

Labeo chrysophekadion (Bleeker, 1849)

A) Môi có gai thịt; B) đầu, thân và vây màu nâu đen; C) vây lưng có 21–28 tia phân nhánh; D) thân cao khi trưởng thành. Dài thân đến 60 cm (SL). Phân bố từ đồng bằng sông Mê-kông đến Sundaland.

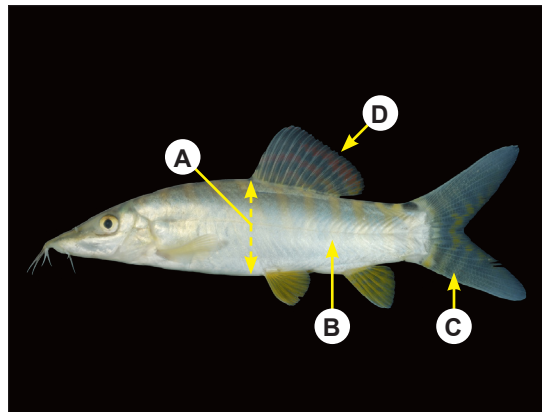
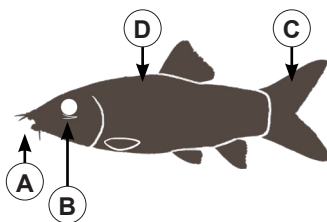
A) Lips papillose; B) head, body and fins dark brown or blackish; C) 21–28 branched dorsal-fin rays; D) body deep in adult. To 60 cm SL. Mekong basin to Sundaland.

Cá nhỏ small young

Họ cá heo Family BOTIIDAE

Họ cá heo botiidae với các đặc điểm như sau: A) có từ 3 đôi râu trở lên; B) có một mấu gai cứng dưới mắt; C) vây đuôi chạc sâu; D) thân tương cao, đẹp.

A family of loaches with: A) 3 or more pairs of barbels; B) an erectile spine below eye; C) deeply forked caudal fin; D) relatively deep and compressed body.



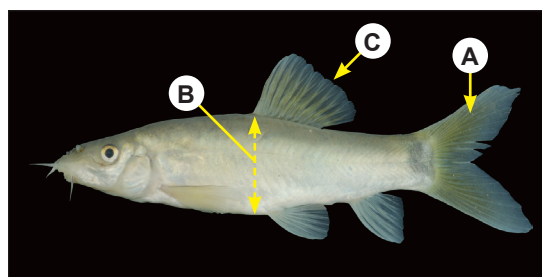
Cá heo sọc

Fr

Syncrossus helodes (Sauvage, 1876)

A) Thân tương đối thon; B) không có hoặc có vài đốm mờ nhỏ trên thân; C) có vài sọc hẹp trên vây đuôi; D) vây lưng có 12–14 tia phân nhánh. Dài thân đến 30 cm SL. Phân bố vùng đồng bằng sông Mê-kông đến bán đảo Mã Lai.

A) Body relatively slender; B) none or a few minute dusky spots on body; C) some narrow dusky bars on caudal fin; D) 12–14 branched dorsal-fin rays. To 30 cm SL. Mekong basin to Malay Peninsula.



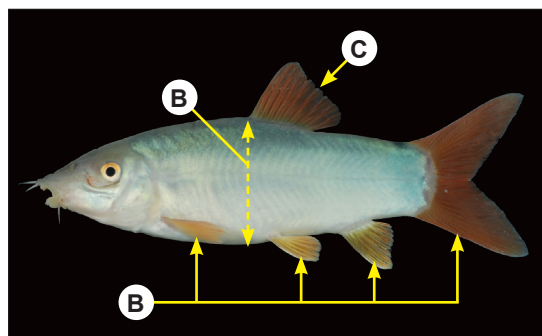
Cá heo bạc

Fr

Yasuhikotakia lecontei (Fowler, 1937)

A) Vây đuôi vàng nhạt; B) thân thon; C) vây lưng có 8 tia phân nhánh. Dài thân đến 15 cm (SL). Phân bố ở đồng bằng sông Mê-kông.

A) Caudal fin plain yellowish; B) body slender; C) 8 branched dorsal-fin rays. To 15 cm SL. Mekong basin.



Cá heo vạch

Fr

Yasuhikotakia modesta (Bleeker, 1864)

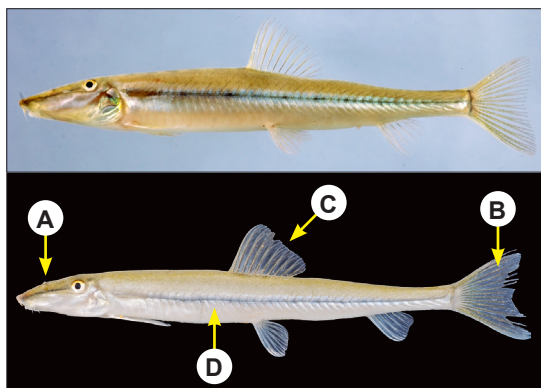
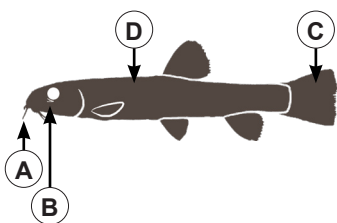
A) Các vây màu cam; B) thân cao; C) vây lưng có 8 tia phân nhánh. Dài thân đến 25 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) Fins plain orange; B) body deep; C) 8 branched dorsal-fin rays. To 25 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.

Họ cá heo Family COBITIDAE

Họ cá heo cobitiidae với các đặc điểm như sau: A) có từ 3 đôi râu trở lên; B) thường có mấu gai nhỏ và cứng dưới mắt C) vây đuôi có thể bằng, tròn hoặc hơi khuyết; D) thân thon.

A family of loaches with: A) 3 or more pairs of barbels; B) usually a small erectile spine below or anterior to eye; C) rounded, truncate or weakly emarginate caudal fin; D) slender body.



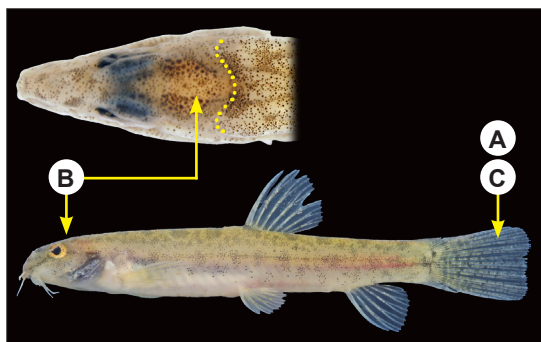
Cá khoai sông

Fr

Acantopsis sp.

A) Mồm dài nhọn; B) vây đuôi hơi lõm; C) vây lưng có 9-10 tia phân nhánh; D) không có hoặc nếu có một dãy các chấm đen rất nhỏ dọc giữa thân. Dài thân đến 13 cm (SL). Phân bố ở đồng bằng sông Mê-kông.

A) Snout long and pointed; B) caudal fin weakly emarginate; C) 9–10 branched dorsal-fin rays; D) none or a series of minute black spots on midlateral body. To 13 cm SL. Mekong basin.



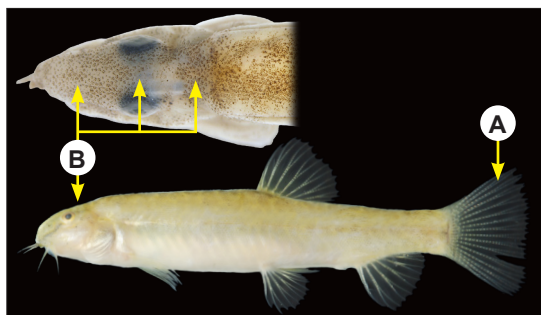
Cá heo râu

Fr

Lepidocephalichthys hasselti
(Valenciennes, 1846)

A) Vây đuôi tròn hoặc gần như thẳng đứng; B) không vây trên đỉnh đầu; C) vây đuôi có chấm mịn. Dài thân đến 4,5 cm (SL). Phân bố từ đồng bằng sông Mê-kông đến Sundaland.

A) Caudal fin rounded or nearly truncate; B) no scales on top of head; C) caudal fin finely spotted. To 4.5 cm SL. Mekong basin to Sundaland.



Cá heo râu

Fr

Lepidocephalichthys kranos Havird & Page, 2010

A) Vây đuôi tròn hoặc gần như thẳng đứng; B) có vây nhỏ trên đỉnh đầu. Dài thân đến 4,4 cm (SL). Phân bố lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) caudal fin rounded of nearly truncate; B) minute scales on top of head. To 4.4 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.

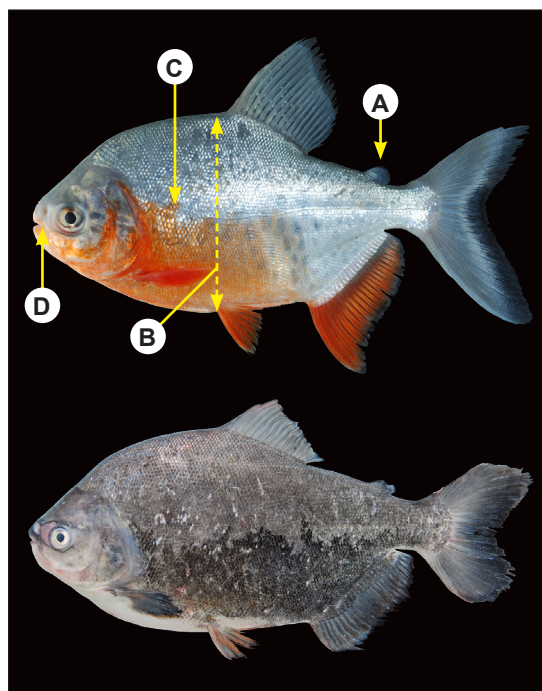
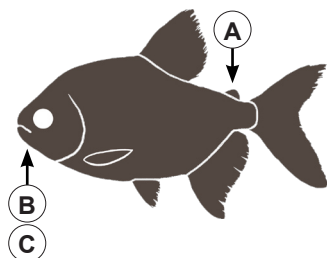


Bộ cá chim Order CHARACIFORMES

Họ cá chim Family CHARACIDAE

Họ cá chim nước ngọt thuộc nhóm cá xương với các đặc điểm như sau: A) Có vây mỡ ở nhiều loài; B) có răng; C) không có râu. Nguồn gốc ở Nam Mỹ.

A family of bony fishes with: A) adipose fin in many species; B) teeth on jaws; C) no barbels. Originally distributed in Americas.



Cá chim nước ngọt

Br Fr

Piaractus brachipomus (Cuvier, 1818)

A) Vây mỡ nhỏ; B) thân cao và dẹp; C) vây nhỏ trên thân (vây đường bên từ 85 hoặc nhiều hơn); D) có 2 hàng răng trên cả 2 hàm. Dài thân đến 71 cm (TL). Là loài nhập nội, nguồn gốc ở Nam Mỹ.

A) Small adipose fin; B) body deep and compressed; C) scales on body small (85 or more lateral-line scales); D) 2 rows of teeth on both jaws. To 71 cm TL. Exotic species, originally distributed in South America.

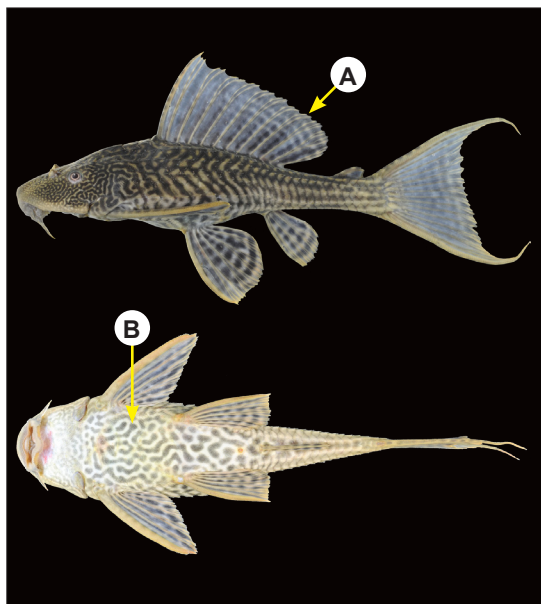
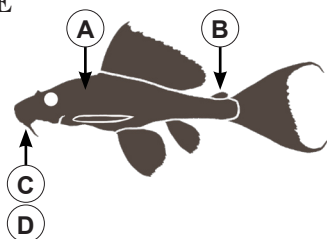


Bộ cá da trơn Order SILURIFORMES

Họ cá lau kiếng Family LORICARIIDAE

Họ cá lau kiếng thuộc nhóm cá da trơn với các đặc điểm như sau: A) có các vảy sừng trên thân; B) nhiều loài có vây mỡ; C) miệng dưới; D) môi có gai thịt. Nguồn gốc phân bố ở Trung và Nam Mỹ.

A family of catfishes with: A) hard bony plates on body; B) adipose fin in many species; C) mouth at ventral surface of head; D) papillose lips. Originally distributed in Central and South Americas.



Cá lau kiếng

Fr

Pterygoplichthys disjunctivus (Weber, 1991)

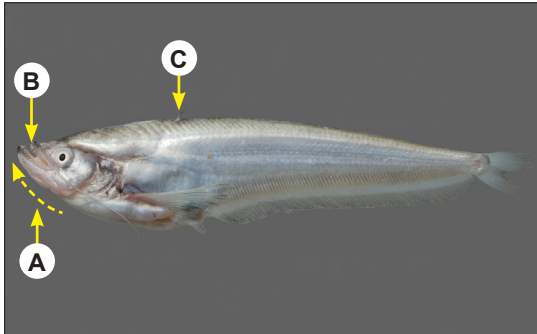
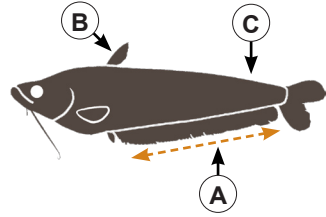
A) Vây lưng có 12–14 tia; B) có nhiều sọc hoa văn ở mặt bụng. Dài thân đến 33 cm (SL). Là loài nhập nội, nguồn gốc ở Nam Mỹ.

A) 12–14 dorsal-fin rays; B) distinct vermiculated pattern on ventral surface of body. To 33 cm SL. Exotic species, originally distributed in South America.

Họ cá nheo Family SILURIDAE

Họ cá nheo thuộc nhóm cá da trơn với các đặc điểm như sau: A) vây hậu môn dài; B) vây lưng rất ngắn (nhỏ hoặc không có ở nhiều loài); C) không có vây mỡ.

A family of catfishes with: A) long based anal fin; B) extremely short-based dorsal fin (rudimentary or absent in many species); C) no adipose fin.



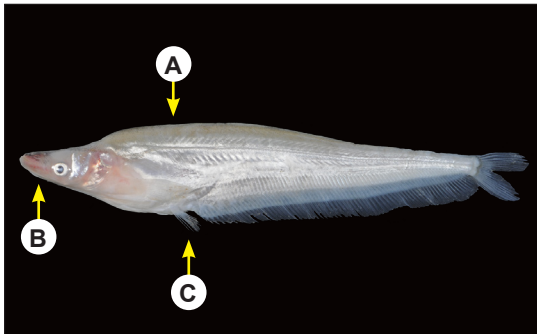
Cá trên răng

Fr

Belodontichthys truncatus Kottelat & Ng, 1999

A) Miệng hướng lên trên; B) răng to và dễ nhìn thấy; C) vây lưng rất nhỏ. Dài thân đến 60 cm SL. Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) Mouth distinctly upturned; B) teeth on jaws large and conspicuous; C) minute dorsal fin. To 60 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.



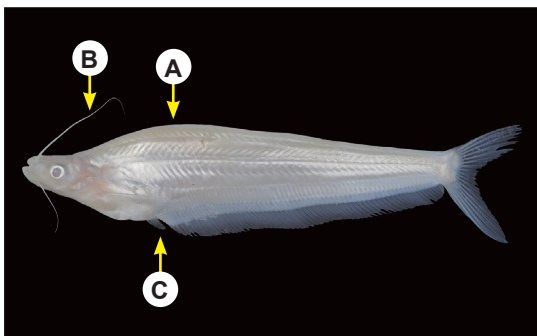
Cá trên mỡ

Fr

Phalacronotus spp.

A) Không có vây lưng; B) râu ngắn hoặc không có râu; C) vây bụng từ 9 tia trở lên. Dài thân đến 70 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông tới Sundaland.

A) No dorsal fin; B) barbels short or absent; C) usually 9 or more pelvic-fin rays. To 70 cm SL. Mekong basin to Sundaland.



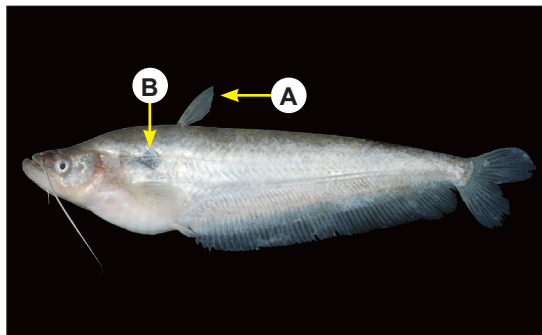
Cá trên ống

Fr

Micronema cheveyi Durand, 1940

A) Không có vây lưng; B) râu tương đối dài, có thể đến tới vây ngực; C) vây bụng có 8 tia. Dài thân đến 23 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) No dorsal fin; B) barbels relatively long, reaching to pectoral fin; C) 8 pelvic-fin rays. To 23 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.



Cá trên bầu

Fr

Ompok siluroides Lacepède, 1803

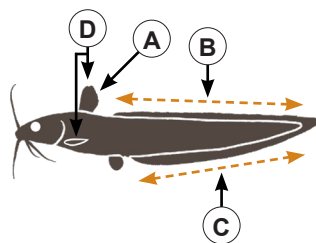
A) Vây lưng tương đối dài với 4 tia; B) có một chấm tròn lớn màu đen nhạt phía trên vây ngực. Dài thân đến 21,4 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông đến bán đảo Malay, Java và Borneo.

A) Relatively large dorsal fin with 4 rays; B) a distinct rounded blackish spot above pectoral fin. To 21.4 cm SL. Mekong basin to Malay Peninsula, Java and Borneo.

Họ cá ngát Family PLOTOSIDAE

Họ cá ngát thuộc nhóm cá da trơn với các đặc điểm như sau: A) vây lưng ngắn; B) phần trên của vây đuôi trải dài trên lưng, trông giống như vây lưng thứ 2; C) vây hậu môn dài, nối liền với vây đuôi; D) vi cứng của vây lưng và vây ngực có nọc độc.

A family of catfishes with: A) short based dorsal fin; B) dorsal part of caudal fin greatly expanded anteriorly, looked as if "second dorsal fin"; C) long based anal fin, confluent with caudal fin; D) venomous spines on dorsal and pectoral fins.



Cá ngát

Ma Br Fr

Plotosus canius Hamilton, 1822

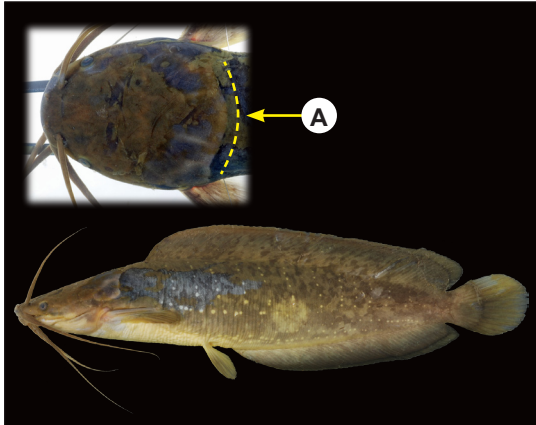
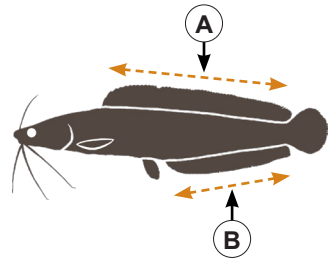
A) Thân lợt, có màu hơi nâu hoặc xám nhạt; B) râu dài đến vây ngực. Dài thân đến 150 cm (TL). Phân bố ở Ấn Độ đến bán đảo Australia.

A) Body plain brownish or grayish; B) barbels long, reaching to pectoral-fin base. To 150 cm TL. Indo-Australian Archipelago

Họ cá trê Family CLARIIDAE

Họ cá trê thuộc nhóm cá da trơn với các đặc điểm như sau: A) vây lưng dài; B) vây hậu môn dài.

A family of catfishes with: A) long based dorsal fin; B) long based anal fin.



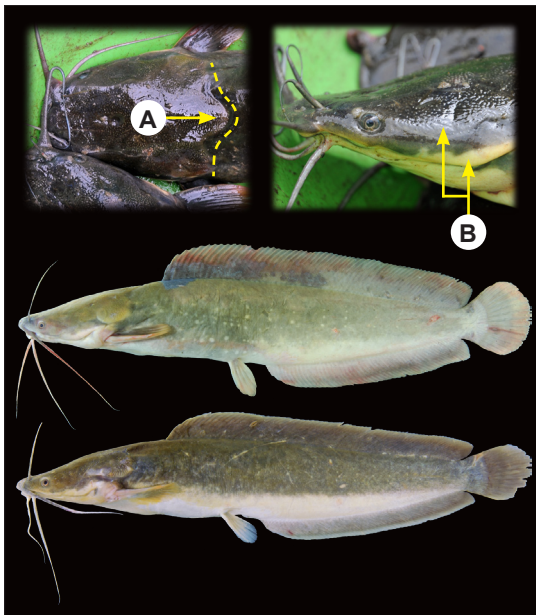
Cá trê vàng

Fr

Clarias macrocephalus Günther, 1864

A) Bia sau của xương đầu (xương chẩm) lượn tròn, không có chóp tam giác. Dài thân đến 30,5 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) Posterior margin of bony head rounded, with no triangular projection. To 30.5 cm SL. Mekong and Chao Phraya basin.



Cá trê lai

Fr

Là loài cá lai giữa các loài cá trê *Clarias*

[Có thể lai giữa cá trê vàng (*C. macrocephalus*) và cá trê phi (*C. gariepinus*)]

"hybrid" specimens of *Clarias* (possibly *C. macrocephalus* × *C. gariepinus*)

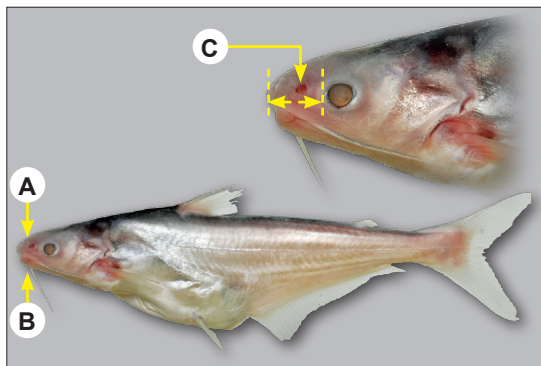
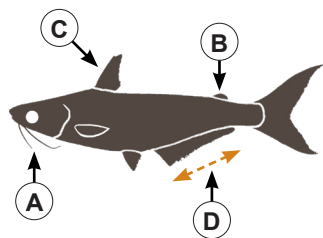
A) Xương chẩm có chóp hình tam giác; B) trên đầu cá có 2 mảng màu khác nhau. Dài thân đến 40 cm (TL). Thường được bán tại các chợ cá.

A) Posterior margin of bony head with a triangular projection; B) distinct bicolor pattern of head in many specimens. To 40 cm TL. Commonly sold at fish markets.

Họ cá tra Family PANGASIIDAE

Họ cá tra thuộc nhóm cá da trơn với các đặc điểm như sau: A) có 2 đôi râu (cá tra đầu “*Pangasianodon gigas*” không có râu khi trưởng thành); B) vây mỡ nhỏ; C) vây lưng ngắn; D) vây hậu môn dài.

A family of catfishes with: A) 2 pairs of barbels (barbels absent in adult of *Pangasianodon gigas*); B) small adipose fin; C) short based dorsal fin; D) long based anal fin.



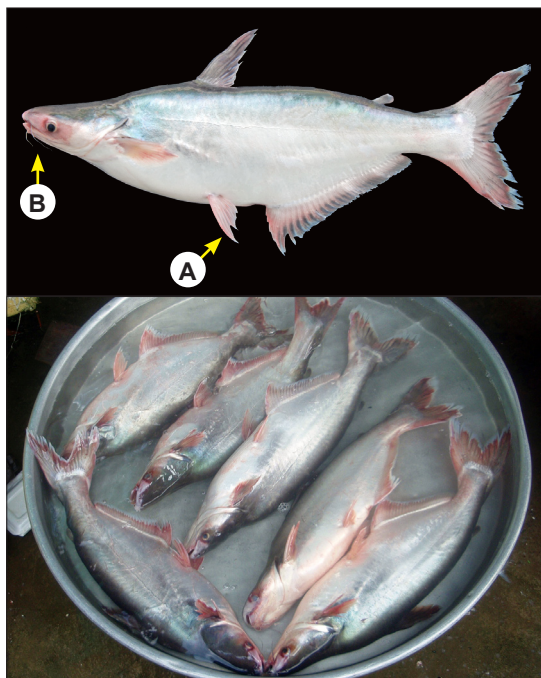
Cá xác

Fr

Helicophagus leptorhynchus Ng & Kottelat, 2000

A) Mồm hình nón; B) miệng nhỏ; C) lỗ mũi sau nằm giữa của lỗ mũi trước và mắt. Dài thân đến 47,2 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) Snout nearly conical; B) mouth small; C) posterior naris at midway between anterior naris and eye. To 47.2 cm SL. Mekong and Chao Phraya basin.



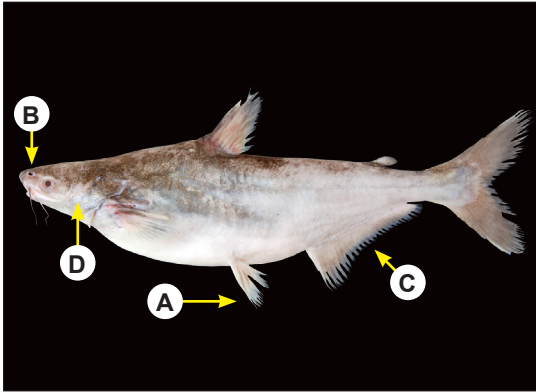
Cá tra

Fr

Pangasianodon hypophthalmus (Sauvage, 1878)

A) Vây bụng có 8–9 tia; B) râu ngắn và có răng hàm ngay cả trên cá trưởng thành. Dài thân đến 130 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) 8–9 pelvic-fin rays; B) short barbels and teeth on jaws present even in large adults. To 130 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.



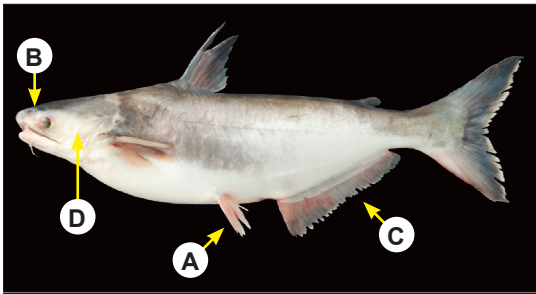
Cá hú

Fr

Pangasius conchophilus Roberts & Vidthayanon, 1991

A) Vây bụng có 6 tia vi; B) mõm nhọn, dạng hình tam giác khi nhìn từ phía dưới bụng; C) vây hậu môn có 25–30 tia; D) 15–19 lược mang. Dài thân đến 100 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) 6 pelvic-fin rays; B) snout pointed, nearly triangular in ventral view; C) 25–30 anal-fin rays; D) 15–19 gill rakers. To 100 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.



Cá ba sa

Fr

Pangasius bocourti Sauvage, 1880

A) Vây bụng có 6 tia; B) mõm tương đối tù; C) vây hậu môn có 31–34 tia; D) 36–46 lược mang. Dài thân đến 80 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) 6 pelvic-fin rays; B) snout relatively obtuse; C) 31–34 anal-fin rays; D) 36–46 gill rakers. To 80 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.



Cá vỏ đốm

Fr

Pangasius larnaudii Bocourt, 1866

A) Vây bụng có 6 tia; B) có một đốm tròn lớn màu đen trên vây ngực. Dài thân đến 100 cm (TL). Phân bố ở lưu vực Sông Mê-kông và Chao Phraya

A) 6 pelvic-fin rays; B) a conspicuous large black spot above pectoral fin. To 100 cm TL. Mekong and Chao Phraya basins.